

BÁO CÁO
Kết quả thực hiện cơ chế tự chủ tài chính của
Trường Tiểu học số 2 Tuần Giáo năm 2025

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ thông tư 56/2022/TT –BTC ngày 16/09/2022 hướng dẫn một số nội dung về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập; xử lý tài sản, tài chính khi tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập;

Trường Tiểu học số 2 Tuần Giáo báo cáo kết quả như sau:

I. Đánh giá chung

Nhà trường đã thực hiện cơ chế tự chủ tài chính theo quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP; sử dụng kinh phí đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả; bảo đảm đầy đủ chế độ, chính sách đối với cán bộ, giáo viên, nhân viên và học sinh. Việc quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước, tài sản công, thực hiện công khai tài chính và quy chế chi tiêu nội bộ được thực hiện đúng quy định. Không để xảy ra thất thoát, lãng phí, sai phạm trong quản lý tài chính.

Thực hiện dân chủ, công khai trong việc thực hiện các nhiệm vụ. Quản lý, sử dụng đất đai, cơ sở vật chất, thiết bị và tài chính theo quy định của pháp luật. Tạo điều kiện hoặc tổ chức đào tạo, bồi dưỡng cho viên chức, giáo viên và nhân viên của nhà trường được học tập, nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ.

Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ và đột xuất theo quy định.

Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.

II. Đánh giá cụ thể

1. Về chức năng nhiệm vụ được giao

- Trường Tiểu học số 2 Tuần Giáo là đơn vị sự nghiệp công lập thuộc lĩnh vực giáo dục, thực hiện chương trình giáo dục tiểu học theo quy định của Luật Giáo dục và Điều lệ trường tiểu học; chịu sự quản lý nhà nước của UBND xã Tuần Giáo và cơ quan chuyên môn về giáo dục theo quy định hiện hành.

- Trường Tiểu học Số 2 Tuần Giáo có tư cách pháp nhân, có con dấu riêng và có tài khoản đăng ký tại Kho bạc nhà nước.

2. Về tổ chức bộ máy; số lượng cán bộ, viên chức và người lao động hợp đồng:

a. Tổ chức bộ máy

Tổ chức bộ máy của nhà trường bao gồm:

- Ban Giám hiệu: 01 người (Hiệu trưởng)
- Tổ chuyên môn: 03 tổ (02 tổ chuyên môn, 01 Tổ văn phòng)
- b. Về số lượng cán bộ, viên chức, lao động hợp đồng
- Biên chế cán bộ quản lý: Có 1 Hiệu trưởng

- Biên chế giáo viên: Thông tư số 20/2023/TT-BGDĐT ngày 30/10/2023 của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Thông tư Hướng dẫn về vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục phổ thông và các trường chuyên biệt công lập; Định mức giáo viên các lớp được thực hiện theo thông tư số 05/2025/TT-BGDĐT ngày 07/03/2025. Thông tư Quy định chế độ làm việc đối với giáo viên phổ thông, dự bị đại học. Số lượng được giao là 13 GV.

- Biên chế làm công tác Thư viện-Thiết bị: 01 người;
- Biên chế làm công tác Y tế: 01 người;
- Hợp đồng lao động (Nghị định số 111): 01 bảo vệ, 01 Phục vụ

Các viên chức tại đơn vị thực hiện tốt các đường lối chính sách của Đảng và pháp luật của nhà nước.

c. Về thực hiện nhiệm vụ được giao

- Chấp hành nghiêm túc các quy định về quản lý tài chính: Luật Ngân sách nhà nước năm 2015; Luật Kế toán năm 2015; Luật Quản lý, sử dụng tài sản công năm 2017; Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2013; Luật Phòng, chống tham nhũng năm 2018; Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 quy định chế độ công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách và tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 ban hành Quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

Trong năm 2025 đơn vị thực hiện các nhiệm vụ theo đúng các văn bản có liên quan đảm bảo đầy đủ chế độ chính sách cho cán bộ, giáo viên nhân viên và học sinh trong toàn trường;

- Chi thường xuyên căn cứ vào quỹ lương được phân bổ chi tiêu, số lượng biên chế được giao của cấp có thẩm quyền để giao thực hiện đảm bảo 100% chế độ chính sách và quyền lợi cho cán bộ, giáo viên nhân viên trong đơn vị.

- Ngân sách NN cấp kinh phí để thực hiện chính sách miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và các chính sách hỗ trợ học bổng cho học sinh khuyết tật theo quy định của Nhà nước đảm bảo đúng đối tượng và đúng mức hỗ trợ (Chế độ hỗ trợ học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP và Nghị định số 238/2025/NĐ-CP với mức hỗ trợ là 150.000đ/HS/tháng, học bổng cho học sinh

khuyết tật theo Thông tư 42/2013/TTLT/BGDĐT-BLĐTBXH-BTC là 0,8 MLCS; Chế độ hỗ trợ tiền ăn, tiền nhà ở cho học sinh bán trú tại Nghị định số 66/2025/NĐ-CP mức hỗ trợ tiền ăn là 936.000đ/tháng; mức hỗ trợ tiền nhà ở là 360.000đ/tháng).

- Kinh phí mua sắm tài sản, trang thiết bị thực hiện theo quy định.
- Kinh phí chi khác ngoài định mức (mua phần mềm chữ ký số Mysign...)

2. Về giao quyền tự chủ tài chính cho đơn vị

Đơn vị được Ủy ban nhân dân xã giao quyền tự chủ tài chính tại Quyết định số 222a/QĐ-UBND ngày 28/02/2024 theo đó đơn vị được phân là đơn vị nhóm 4 (do NSNN đảm bảo chi thường xuyên) theo Nghị định 60/2021-NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ.

3. Về thực hiện tự chủ tài chính của đơn vị

a. Về các khoản thu sự nghiệp, thu phí, thu từ nguồn NSNN đặt hàng, giao nhiệm vụ

Thu học phí: Thực hiện theo quy định tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và các văn bản hướng dẫn hiện hành. Học sinh tiểu học trong cơ sở giáo dục công lập được miễn học phí, do đó năm 2025 nhà trường không phát sinh khoản thu học phí.

b Về nguồn thu, chi thường xuyên

- Nguồn thu:

- + Thu học phí: 0 đồng
- + Chi: 0 đồng
- + Dư 40% cải cách tiền lương: 0 đồng
- + Kinh phí NSNN:

Trong đó:

* Kinh phí thực hiện tự chủ: 4.493.053.602 đồng

- Số kinh phí thực hiện: 4.493.053.602 đồng

- Số kinh phí còn dư: 0 đồng

c. Chênh lệch thu, chi thường xuyên trích lập các quỹ: 0 đồng.

- Số kinh phí tiết kiệm được: 0 đồng.

d. Về chi trả thu nhập tăng thêm trong năm: Không

đ. Tình hình xây dựng, thực hiện quy chế chi tiêu nội bộ

Để quản lý, sử dụng kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ đảm bảo công khai, minh bạch, đúng mục đích, tiết kiệm và có hiệu quả, phù hợp với hoạt động đặc thù của đơn vị do đó việc xây dựng quy chế đơn vị đã bám sát vào các

văn bản hiện hành liên quan, căn cứ vào mức chi thực tế các dịch vụ điện, nước, mạng tại đơn vị trong thời gian gần nhất, thường xuyên cập nhật các văn bản, chính sách mới để bổ sung, điều chỉnh "Quy chế chi tiêu nội bộ" của đơn vị. Quy chế chi tiêu nội bộ do Thủ trưởng cơ quan ban hành sau khi có ý kiến tham gia của tổ chức công đoàn cơ quan và phải được lấy ý kiến công khai trong toàn cơ quan đơn vị tại hội nghị cán bộ viên chức hàng năm. Sau khi hoàn thiện Quy chế gửi đến cơ quan quản lý cấp trên là Phòng Tài chính để theo dõi, giám sát; gửi Kho bạc Nhà nước nơi đơn vị mở tài khoản giao dịch để kiểm soát chi theo quy định.

e. Các biện pháp thực hành tiết kiệm chi và tăng thu

Thực hiện đúng các quy định của pháp luật về THTK, CLP; thực hiện Quy chế chi tiêu nội bộ, quy chế làm việc của cơ quan, quy chế quản lý và sử dụng tài sản công theo đúng quy định.

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật cho công chức tại cơ quan về ý thức thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong thi hành công vụ.

g. Về thực hiện các hoạt động vay vốn, huy động vốn: Không

4. Nguồn thu, chi nhiệm vụ không thường xuyên

* Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ: 425.688.000 đồng

Trong đó:

- Kinh phí thực hiện chế độ cho HS theo Nghị định 81/2021, 238/2025:

Số năm trước chuyển sang: 0 đồng

Dự toán giao trong năm: 67.500.000 đồng

Đã thực hiện: 67.500.000 đồng

Còn dư: 0 đồng

- Kinh phí thực hiện chế độ cho học sinh bán trú theo ND 66:

Dự toán giao 169.416.000 đồng

Đã thực hiện: 169.416.000 đồng

Còn dư: 0 đồng

- Kinh phí thực hiện chế độ khuyết tật TT42:

Dự toán giao: 16.848.000 đồng

Đã thực hiện: 16.848.000 đồng

Còn dư: 0 đồng

- Kinh phí thực hiện mua phần mềm edoc, phần mềm học bạ số

Dự toán giao trong năm: 6.215.000 đồng

Đã thực hiện: 6.215.000 đồng

Còn dư: 0 đồng

- Kinh phí thực hiện chế độ cho GV và HS dân tộc thiểu số trước khi vào lớp 1

Dự toán giao trong năm: 6.709.000 đồng

Đã thực hiện: 6.709.000 đồng

Còn dư: 0 đồng

- Kinh phí thưởng theo ND 73/2024/ND-CP:

Dự toán giao trong năm: 159.000.000 đồng

Đã thực hiện: 159.000.000 đồng

Còn dư: 0 đồng

5. Những khó khăn, tồn tại, nguyên nhân

Nguồn kinh phí tự chủ của nhà trường chủ yếu để chi lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương nên kinh phí dành cho sửa chữa cơ sở vật chất, bổ sung trang thiết bị và các hoạt động chuyên môn còn hạn chế. Nhà trường không có nguồn thu sự nghiệp để tạo thêm nguồn kinh phí phục vụ hoạt động. Nguyên nhân là do đơn vị thuộc nhóm 4, được ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên và không phát sinh các nguồn thu khác theo quy định.

6. Đề xuất, kiến nghị: Không

Trên đây là Báo cáo kết quả thực hiện cơ chế tự chủ tài chính của Trường Tiểu học số 2 Tuần Giáo năm 2025./.

Nơi nhận:

- UBND xã;
- Phòng kinh tế;
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG


Hoàng Thanh Phương

UBND XÃ TUẦN GIÁO
TRƯỜNG TIỂU HỌC SỐ 2 TUẦN GIÁO

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CƠ CHẾ TỰ CHỦ TÀI CHÍNH NĂM 2025

TT	Nội dung	Đơn vị	Kế hoạch/Dự toán	Thực hiện	Ghi chú
I	Số lượng cán bộ, viên chức và lao động hợp đồng của đơn vị	Người	18	18	
1	Số cán bộ, viên chức	Người	16	16	Kết quả thực hiện không vượt số lượng theo Quyết định giao số người làm việc và số lao động của UBND xã
2	Số lao động hợp đồng từ 01 năm trở lên	Người	02	02	
II	Quỹ tiền lương ngạch, bậc, chức vụ và các khoản phụ cấp	Triệu đồng	3.771,540	3.771,540	
III	Nguồn tài chính	Triệu đồng	4.493,054	4.493,054	
A	<i>Nguồn thu, chi nhiệm vụ thường xuyên</i>		4.493,054	4.493,054	
1	Nguồn thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN, gồm:				
1.1	Thu từ nguồn NSNN đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp dịch vụ				
1.2	Thu từ người thụ hưởng dịch vụ (như học phí, thu từ dịch vụ khám chữa bệnh của người có thẻ BHYT theo quy định của cấp có thẩm quyền....)				
2	Thu từ nhiệm vụ khoa học và công nghệ khi được cơ quan có thẩm quyền tuyển chọn hoặc giao trực tiếp theo quy định (áp dụng đối với tổ chức khoa học công nghệ công lập)				
3	Thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ sự nghiệp công không sử dụng NSNN; thu từ hoạt động				

TT	Nội dung	Đơn vị	Kế hoạch/Dự toán	Thực hiện	Ghi chú
	sản xuất kinh doanh, liên doanh liên kết (chỉ tính phần chênh lệch thu lớn hơn chi sau khi đã thực hiện các nghĩa vụ với Nhà nước theo quy định)				
4	NSNN hỗ trợ chi thường xuyên giao tự chủ trên cơ sở nhiệm vụ được Nhà nước giao, số lượng người làm việc hưởng lương từ NSNN và định mức phân bổ dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các khoản thu của đơn vị (đối với đơn vị do NSNN bảo đảm chi thường xuyên)		4.493,054	4.493,054	
5	Nguồn thu phí theo Luật Phí và lệ phí (phần được để lại chi thường xuyên theo quy định)				
6	NSNN hỗ trợ một phần chi thường xuyên, do nguồn thu phí theo Luật Phí và lệ phí được để lại chi theo quy định không đủ chi thường xuyên (đối với đơn vị tự bảo đảm một phần chi thường xuyên từ nguồn thu phí, không có nguồn thu hoạt động dịch vụ sự nghiệp công, dịch vụ khác)				
7	Nguồn thu hợp pháp khác (nếu có)				
8	Nguồn NSNN giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công (trong trường hợp chưa có định mức kinh tế kỹ thuật và chưa có giá do cơ quan có thẩm quyền ban hành nếu có)				
IV	Chi thường xuyên	<i>Triệu đồng</i>	4.493,054	4.493,054	
1	Chi tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp, đóng góp theo lương	<i>Triệu đồng</i>	4.359,811	4.359,811	
2	Chi thuê chuyên gia, nhà khoa học				
3	Chi hoạt động chuyên môn cung cấp dịch vụ sự nghiệp		107,103	107,103	
4	Chi thực hiện công việc, dịch vụ và thu phí				
5	Chi quản lý; chi mua sắm, sửa chữa, bảo dưỡng tài sản thường xuyên	<i>Triệu đồng</i>	26,140	26,140	
6	Trích khấu hao tài sản cố định	<i>Triệu đồng</i>			
7	Trích lập các khoản dự phòng (nếu có)				
8	Chi trả lãi tiền vay				
9	Chi thường xuyên khác (thuyết minh nội dung, nếu có)				
10	Chi từ nguồn NSNN giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công (trong trường hợp chưa có định mức kinh tế kỹ thuật và chưa có giá do cơ quan có thẩm quyền ban hành nếu có) tại điểm 8 mục I nêu trên				

TT	Nội dung	Đơn vị	Kế hoạch/Dự toán	Thực hiện	Ghi chú
V	Phân phối kết quả tài chính (Chênh lệch thu, chi trích lập các quỹ = III-IV)		0	0	
	<i>(không bao gồm chênh lệch thu, chi nguồn NSNN giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công nên trên, chi theo thực tế như nguồn kinh phí chi nhiệm vụ không thường xuyên)</i>				
1	Trích Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp		0	0	
2	Trích Quỹ bổ sung thu nhập		0	0	
3	Trích Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi		0	0	
4	Trích Quỹ khác (nếu có)		0	0	
	<i>(Đối với đơn vị nhóm 4, báo cáo về tình hình sử dụng số kinh phí chi thường xuyên tiết kiệm được theo quy định tại Điều 22 Nghị định số 60/2021/NĐ-CP)</i>				
5	Thu nhập tăng thêm của các đơn vị		0	0	
	Hệ số thu nhập tăng thêm bình quân		0	0	
	Người có thu nhập tăng thêm cao nhất, tên đơn vị		0	0	
	Người có thu nhập tăng thêm thấp nhất, tên đơn vị		0	0	
B	Nguồn thu, chi nhiệm vụ thường xuyên không giao tự chủ		425,688	425,688	
	(Chi tiết từng nguồn kinh phí)				
1	Nguồn thu				
a	Nguồn ngân sách nhà nước cấp cho các nhiệm vụ thường xuyên không giao tự chủ (chi tiết từng loại kinh phí)		0	0	
b	Nguồn thu phí được để lại chi nhiệm vụ không thường xuyên		0	0	
c	Nguồn vốn vay, viện trợ, tài trợ theo quy định của pháp luật		0	0	
d	Nguồn khác				
2	Chi nhiệm vụ thường xuyên không giao tự chủ		425,688	425,688	
	Tiền thưởng theo ND 73/2024	Triệu đồng	159,000	159,000	
	Chế độ chi phí học tập theo ND 81, ND 238	Triệu đồng	67,5	67,5	
	Chế độ cho GV và HS sinh dân tộc thiểu số trước khi vào lớp 1	Triệu đồng	6,709	6,709	
	Chế độ tiền ăn cho học sinh bán trú theo ND 66	Triệu đồng	169,416	169,416	
	Chế độ học sinh khuyết tật theo TT42 định số	Triệu đồng	16,848	16,848	

TT	Nội dung	Đơn vị	Kế hoạch/Dự toán	Thực hiện	Ghi chú
	Phần mềm Edoc, phần mềm học bạ số	Triệu đồng	6,215	6,215	
IV	Về vay vốn, huy động vốn				
1	Vốn vay của các tổ chức tín dụng				
	Số vốn vay				
	Số đã trả nợ				
2	Huy động vốn của cán bộ, viên chức				
	Số vốn huy động				
	Số đã trả				

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Lan Anh

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Hoàng Thanh Phương